TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP

ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2022

Hà Tĩnh, tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁN NIÊN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**601,266,815,407**	**620,029,418,977**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**89,058,320,956**	**75,426,965,258**
1. Tiền	111		45,059,783,948	31,538,814,690
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,998,537,008	43,888,150,568
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**127,060,829,370**	**135,600,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		127,060,829,370	135,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**129,602,904,145**	**122,413,199,127**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	143,486,341,839	135,812,914,008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	24,773,338,841	22,837,340,289
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	17,862,588,469	18,488,294,661
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(56,519,365,004)	(54,725,349,831)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**222,928,468,487**	**261,483,724,029**
1. Hàng tồn kho	141		223,384,694,487	261,939,950,029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(456,226,000)	(456,226,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32,616,292,449**	**25,105,530,563**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	11,561,710,589	7,648,080,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,183,278,140	12,584,108,247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2,871,303,720	4,873,342,174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁN NIÊN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,437,760,744,294**	**1,394,313,138,425**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5,774,807,000**	**5,774,807,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	5,774,807,000	5,774,807,000
II. Tài sản cố định	**220**		**751,686,616,450**	**601,767,791,223**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	712,284,428,396	592,500,232,708
- Nguyên giá	*222*		*1,559,784,906,190*	*1,412,723,208,509*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(847,500,477,794)*	*(820,222,975,801)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39,402,188,054	9,267,558,515
- Nguyên giá	*228*		*53,731,183,447*	*22,827,392,247*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(14,328,995,393)*	*(13,559,833,732)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**74,759,341,449**	**71,549,254,616**
- Nguyên giá	231		85,494,254,799	81,223,131,272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,734,913,350)	(9,673,876,656)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**307,805,592,081**	**418,766,344,164**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	307,805,592,081	418,766,344,164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**252,790,426,608**	**252,943,733,520**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,295,546,272	4,295,546,272
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		247,506,627,800	247,506,627,800
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,891,747,464)	(1,738,440,552)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,880,000,000	2,880,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44,943,960,706**	**43,511,207,902**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	44,943,960,706	43,511,207,902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,039,027,559,701**	**2,014,342,557,402**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**803,308,736,087**	**737,345,957,972**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**566,956,612,070**	**487,576,023,833**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	225,894,247,743	163,302,299,625
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	28,441,657,818	20,577,061,301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6,947,739,235	6,193,190,651
4. Phải trả người lao động	314		18,656,358,903	37,089,474,715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	36,519,635,412	29,999,013,545
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3,296,143,825	2,994,489,278
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	94,562,718,934	89,951,718,113
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	127,110,889,185	114,458,371,972
9.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	4,004,000,000	4,248,003,369
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21,523,221,015	18,762,401,264
II. Nợ dài hạn	**330**		**236,352,124,017**	**249,769,934,139**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	10,685,843,708	12,183,088,346
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	818,008,410	801,349,680
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	200,318,926,134	212,886,770,673
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	24,529,345,765	23,898,725,440
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,235,718,823,614**	**1,276,996,599,430**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**1,222,059,260,710**	**1,263,337,036,526**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,087,045,423	4,087,045,423
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(40,728,290)	(40,728,290)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1,053,097,228)	(1,053,097,228)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		43,071,944,876	37,165,944,876
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(53,676,727,723)	(28,803,584,429)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(44,591,364,900)*	*(23,753,496,778)*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*(9,085,362,823)*	*(5,050,087,651)*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		128,534,909,034	150,845,541,556
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**13,659,562,904**	**13,659,562,904**
1. Nguồn kinh phí	431	**V.24**	13,659,562,904	13,659,562,904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,039,027,559,701**	**2,014,342,557,402**

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Thành	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**424,122,849,591**	**436,638,228,764**	**736,906,742,991**	**777,371,747,491**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	901,368,678	-	1,027,999,561
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**424,122,849,591**	**435,736,860,086**	**736,906,742,991**	**776,343,747,930**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.03**	**418,323,987,295**	**386,541,118,852**	**715,099,002,738**	**665,031,281,709**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,798,862,296	49,195,741,234	21,807,740,253	111,312,466,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8,594,788,004	3,938,570,454	8,997,849,460	4,013,574,936
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,574,832,025	5,251,751,490	8,408,353,489	8,152,439,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		3,903,073,400	5,194,335,959	6,736,594,864	7,597,110,980
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	(1,074,204,670)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	11,174,872,057	10,791,860,692	18,292,558,159	18,712,437,213
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	18,455,938,139	19,973,357,082	33,419,870,559	35,443,045,581
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(20,811,991,921)**	**17,117,342,424**	**(29,315,192,494)**	**51,943,914,082**
12. Thu nhập khác	31	VI.08	176,553,775	348,719,967	3,420,858,750	1,906,836,721
13. Chi phí khác	32	VI.09	649,769,447	804,659,353	1,158,885,333	1,047,490,957
14. Lợi nhuận khác	40		(473,215,672)	(455,939,386)	2,261,973,417	859,345,764
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(21,285,207,593)**	**16,661,403,038**	**(27,053,219,077)**	**52,803,259,846**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,703,068,129	4,258,224,964	3,712,155,943	9,141,436,086
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	630,620,325	825,794,248	630,620,325	755,794,248
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(24,618,896,047)**	**11,577,383,826**	**(31,395,995,345)**	**42,906,029,512**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(11,412,992,414)	10,709,908,707	(14,089,674,762)	27,309,045,278
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13,205,903,633)	867,475,119	(17,306,320,583)	15,596,984,234
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**(104)**	**97**	**(128)**	**248**
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**(104)**	**97**	**(128)**	**248**

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Thành	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*(27,053,219,077)*	*52,803,259,846*
2. Điều chỉnh cho các khoản		*31,170,953,989*	*45,404,670,897*
+ Khấu hao tài sản cố định	02	33,335,090,892	32,944,400,187
+ Các khoản dự phòng	03	1,947,322,085	7,087,413,982
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	52,983,206
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10,848,053,852)	(2,277,237,458)
+ Chi phí lãi vay	06	6,736,594,864	7,597,110,980
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	*4,117,734,912*	*98,207,930,743*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(12,580,851,630)	(4,047,626,907)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	38,555,255,542	372,284,165
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3,993,943,250	9,759,218,005
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5,346,383,251)	5,894,671,741
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,736,594,864)	(7,597,132,352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,704,481,663)	(2,830,827,618)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14,022,680,938)	(2,316,322,451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*6,275,941,358*	*97,442,195,326*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15,994,638,017)	(9,603,719,162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3,036,130,167	(437,292,340)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66,320,000,000)	(109,640,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80,000,000,000	108,610,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,736,594,864	3,998,574,651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*7,458,087,014*	*(7,072,436,851)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	156,513,372,455	98,733,038,993
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(156,598,045,129)	(110,653,678,147)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,000,000)	1,353,902,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(102,672,674)*	*(10,566,737,154)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**13,631,355,698**	**79,803,021,321**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**75,426,965,258**	**63,915,968,743**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(52,983,206)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**89,058,320,956**	**143,666,006,858**

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Thành	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 30/03/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.101.135..910.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn một trăm linh một tỷ một trăm ba mươi năm triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Viết Thảo, chức danh Tổng Giám đốc.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển,

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 15 Công ty con và 1 công ty liên kết là:

- Công ty con, công ty liên kết:

Tên công ty	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn ĐL thực góp (tr.đồng)	Lĩnh vực SXKD chính

CTCP Thiên Ý 2	TT Thiên Cầm, H.Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	75%	6.000	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, TP Hà Tĩnh	73%	5.840	Kinh doanh thương mại tổng hợp
CTCP Khoáng sản Magan	Xã Phú Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	51%	16.116	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
CTCP Vận Tải và xây dựng	TT Thạch Hà, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh	65%	1.105	Kinh doanh vận tải và xây lắp
CTCP Cảng Quốc tế Lào-Việt	Xã Kỳ Lợi, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	53%	124.550	Dịch vụ cảng biển
CTCP Cơ khí và XL Mitraco	TT Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	63,8%	2.871	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty TNHH Việt Lào	H.Xebangfai, Khammoun, CHDCND Lào	100%	70.083	SXKD các sản phẩm thạch cao
Công ty TNHH ĐTXD và PTHT Mitraco	Số 02, Vũ Quang, TP Hà Tĩnh	100%	18.000	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và VTNN Mitraco	Xã Thiên Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	100%	11.000	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Xã Kỳ Thịnh, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100%	30.000	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
CTCP Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh	51,3%	20.510	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
CTCP Phát triển nông lâm Hà Tĩnh	TT Đức Thọ, Hà Tĩnh	58,7%	20.545	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
CTCP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	60,6%	18.191	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
CTCP Gạch gói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	60%	12.000	SXKD gạch ngói
CTCP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Kê	Xã Xuân Lĩnh, H.Nghi Xuân, Hà Tĩnh	91,85%	12.400	SXKD đá xây dựng

- Công ty liên kết :

Tên công ty	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Vốn ĐL thực góp	Lĩnh vực SXKD chính

		(%)	(tr.đồng)	
CTCP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, H.Kỳ Anh, Hà tĩnh	26,67%	7.200	SXKD đá xây dựng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 về việc Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Quyền sử dụng đất	20
Phần mềm quản lý	03 - 05
Tài sản vô hình khác	10

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hang

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	6,571,808,288	3,867,730,059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,487,975,660	27,671,084,631
Các khoản tương đương tiền	43,998,537,008	43,888,150,568
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*43,998,537,008*	*43,888,150,568*
Cộng	**89,058,320,956**	**75,426,965,258**

(*) Tại ngày 30/06/2022, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,1% đến 3,3%/ năm

2 . Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	**127,060,829,370**	-	**135,600,000,000**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	127,060,829,370	-	135,600,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (1)	*127,060,829,370*	-	*135,600,000,000*	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn	**254,682,174,072**	**(1,891,747,464)**	**254,682,174,072**	**(1,738,440,552)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,880,000,000	-	2,880,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (2)	*2,880,000,000*	-	*2,880,000,000*	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (3)	4,295,546,272	-	4,295,546,272	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (3)	247,506,627,800	(1,891,747,464)	247,506,627,800	(1,738,440,552)
Cộng	**381,743,003,442**	**(1,891,747,464)**	**390,282,174,072**	**(1,738,440,552)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(1) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 3,7% đến 4,8%/năm

(2) Tiền gửi kỳ hạn tại TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Tĩnh có kỳ hạn 13 với lãi suất 6,55%/năm

(3) Xem chi tiết tại Phụ lục 03

3 . Phải thu khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TM và DV vận tải Viết Hải	19,225,289,176	-	18,736,564,176	-
Công ty TNHH thương mại quốc tế Thảo Dung	11,245,065,650	-	8,495,366,450	-
Công ty TNHH MTV Thông Thuỷ	8,579,040,700	-	11,022,293,700	-
Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Anh	8,545,510,500	-	7,855,812,900	-
Các đối tượng khác	95,891,435,813	(49,712,865,194)	89,702,876,782	(42,073,873,729)
Cộng	**143,486,341,839**	**(49,712,865,194)**	**135,812,914,008**	**(42,073,873,729)**
Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	605,118,000		605,118,000	

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư thị xã Kỳ Anh	7,375,039,800	-	6,406,006,400	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2,482,983,095	(2,482,983,095)	2,482,983,095	(2,482,983,095)

Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1,095,272,051	(1,095,272,051)	1,095,272,051	(1,095,272,051)
Công ty TNHH Đại Hiệp	1,906,000,000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	11,914,043,895	-	12,853,078,743	-
Cộng	**24,773,338,841**	**(3,578,255,146)**	**22,837,340,289**	**(3,578,255,146)**

5 . Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	**17,862,588,469**	**(5,144,726,820)**	**18,488,294,661**	**(5,144,726,820)**
Tạm ứng	6,841,708,510	(3,228,244,664)	9,876,251,138	(3,228,244,664)
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2,222,359,660	-	2,222,359,660	-
Phải trả khác	8,798,520,299	(1,916,482,156)	6,389,683,863	(1,916,482,156)
b, Phải thu dài hạn khác	**5,774,807,000**	-	**5,774,807,000**	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	5,756,807,000	-	5,774,807,000	-
Khác	18,000,000	-	-	-
Cộng	**23,637,395,469**	**(3,228,244,664)**	**24,263,101,661**	**(5,144,726,820)**

6 . Nợ xấu

	30/06/2022			01-01-22		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2,482,983,095	-	Trên 3 năm	2,482,983,095	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM và DV Đại Nghĩa	3,027,712,200	1,746,688,100	Từ 6 tháng đến 2 năm	3,927,712,200	2,913,050,340	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty CP XD và DVTM Sơn Hải	3,320,673,800	1,883,473,240	Từ 6 tháng đến 2 năm	4,320,673,800	3,073,668,690	Từ 6 tháng đến 2 năm
Đối tượng khác	65,995,466,129	14,677,308,880		64,658,008,646	14,677,308,880	
Cộng	**74,826,835,224**	**18,307,470,220**		**75,389,377,741**	**20,664,027,910**	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2022		01-01-22	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	63,121,300,410	-	46,384,410,120	-
Công cụ dụng cụ	3,124,392,987	-	3,207,476,466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111,842,584,253	-	165,455,668,263	-
Thành phẩm	44,849,280,097	(456,226,000)	45,216,456,547	(456,226,000)
Hàng hóa	447,136,740	-	1,675,938,633	-
Cộng	**223,384,694,487**	**(456,226,000)**	**261,939,950,029**	**(456,226,000)**

8 . Chi phí trả trước

	30/06/2022	01-01-22
a) Ngắn hạn	**11,561,710,589**	**7,648,080,142**
Chi phí sửa chữa	15,655,000	46,965,000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	997,306,452	1,254,802,638
Khác	10,548,749,137	6,346,312,504

b) Dài hạn	**44,943,960,706**	**43,511,207,902**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,996,045,496	2,475,075,648
Lợn nái, lợn giống	8,992,921,410	10,165,112,408
Chuồng lợn, lồng ấp	698,281,678	999,971,674
Chi phí thuê đất	3,223,543,818	3,292,129,854
Chi phí thuê chuồng	4,588,904,255	7,008,631,388
Chi phí sửa chữa	9,658,495,970	4,869,657,591
Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	1,741,000,000	2,150,146,010
Chi phí mỏ: khoan thăm dò, xác định trữ lượng	2,835,796,059	4,201,386,448
Chi phí trước hoạt động	3,973,224,415	4,491,023,794
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,235,747,605	3,858,073,087
Cộng	**56,505,671,295**	**51,159,288,044**

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết tại phụ lục 02)

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết tại phụ lục 03)

11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	81,223,131,272	81,223,131,272
Số tăng trong kỳ	4,271,123,527	4,271,123,527
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	*4,271,123,527*	*4,271,123,527*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	85,494,254,799	85,494,254,799
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9,673,876,656	9,673,876,656
Số tăng trong kỳ	1,061,036,694	1,061,036,694
- Khấu hao trong kỳ	*1,061,036,694*	*1,061,036,694*
Số giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	10,734,913,350	10,734,913,350
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	**71,549,254,616**	**71,549,254,616**
Tại ngày cuối kỳ	**74,759,341,449**	**74,759,341,449**

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế V	-	181,671,771,232
Công trình Bến số 3 - Cảng Lào Việt (1)	303,711,296,510	232,787,741,437
Mua sắm	-	1,358,895,481
Cải tạo văn phòng	-	422,209,379
Các công trình khác	4,094,295,571	2,525,726,635
Cộng	**307,805,592,081**	**418,766,344,164**

(1) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt, làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.
Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.
Dự án được chia làm 2 giai đoạn:
- Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018;
- Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.
Đến thời điểm 30/06/2022, dự án vẫn đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do nguyên nhân khách quan như: thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ, thiên tai và dịch bệnh Covid 19.

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**225,894,247,743**	**225,894,247,743**	**163,302,299,625**	**163,302,299,625**
Công ty CP Đầu tư - TM - DV - Kết Phát Thịnh	2,155,910,000	2,155,910,000	2,155,910,000	2,155,910,000
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Phú Xuân	85,672,274,303	85,672,274,303	19,837,539,221	19,837,539,221
Công ty TNHH DE HEUS CN Vĩnh Phúc	12,844,274,300	12,844,274,300	-	-
Công ty CP dinh dưỡng Hồng Hà	6,141,152,110	6,141,152,110	8,531,015,617	8,531,015,617
Phải trả nhà cung cấp khác	119,080,637,030	119,080,637,030	132,777,834,787	132,777,834,787
Cộng	**225,894,247,743**	**225,894,247,743**	**163,302,299,625**	**163,302,299,625**

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01-01-22
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	4,380,144,400	1,004,542,700
Công ty TNHH Quốc Toản	1,759,489,500	1,073,872,500
Nguyễn Phi Dần	1,000,000,000	-
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Hải Anh	1,247,959,000	497,959,000
Đối tượng khác	20,054,064,918	18,000,687,101
Cộng	**28,441,657,818**	**20,577,061,301**

15 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	30/06/2022		01-01-22	
	Phải thu/ được khấu trừ	Phải nộp	Phải thu/ được khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	722,500,751	4,840,826,735	268,373,968	1,734,408,981
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8,859,650	-	31,003,206
Thuế TNDN	1,983,440,646	316,518,175	4,080,442,501	1,743,970,703
Thuế TNCN	26,058,750	118,478,109	31,971,947	198,661,569
Thuế tài nguyên	-	624,048,034	137,444,337	135,224,514
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104,857,789	420,489,239	133,444,337	135,224,514
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	198,913,202
Các loại thuế khác	34,445,784	39,178,473	221,056,084	1,395,449,938
Các khoản phải nộp khác	-	579,340,820	109,000	620,334,024
Cộng	**2,871,303,720**	**6,947,739,235**	**4,873,342,174**	**6,193,190,651**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay	21,369,449,971	18,630,826,003
Chi phí sửa chữa đường	3,884,138,788	3,884,138,788
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1,707,364,435	1,707,364,435
Chi phí hoàn nguyên môi trường	699,600,489	699,600,489
Chi phí gia công lợn	1,046,988,500	1,215,938,700
Chi phí maketing	2,130,175,217	2,130,175,217
Chi phí khác	5,681,918,012	1,730,969,913
Cộng	**36,519,635,412**	**29,999,013,545**

17 . Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**3,296,143,825**	**2,994,489,278**
Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê kho bãi	3,296,143,825	2,994,489,278
b) Dài hạn	**10,685,843,708**	**12,183,088,346**
Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê kho bãi	10,685,843,708	12,183,088,346
Cộng	**13,981,987,533**	**15,177,577,624**

18 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**94,562,718,934**	**89,951,718,113**
Kinh phí công đoàn	728,397,431	469,796,628
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	572,804,383	1,128,637,835
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	54,500,000	54,500,000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	4,074,620,000	3,787,620,000
Công ty CP Công nghiệp Hóa cốc Hà Tĩnh	*6,800,000,000*	*6,800,000,000*
Công ty CP Gang thép Hà Tĩnh	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
Công ty TNHH Vạn Lợi	*6,000,000,000*	*6,000,000,000*
Phải trả gốc Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng tương ứng vốn không đủ điều kiện (1)	*53,000,000,000*	*53,000,000,000*
Phải trả lãi Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng tương ứng vốn không đủ điều kiện (2)	*8,417,954,795*	*7,090,721,918*
Phải trả khác	11,914,442,325	8,620,441,732
b) Dài hạn	**818,008,410**	**801,349,680**
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	818,008,410	801,349,680
Cộng	**95,380,727,344**	**90,753,067,793**

(1) Ngày 18/07/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) số tiền 53.000.000.000 đồng giai đoạn 2 theo thông báo của Hội đồng Quản trị Công ty. Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019 thông qua phương án xử lý kiến nghị của cổ đông Lào về số tiền 53 tỷ đồng đã chuyển vào tài khoản Công ty:
- Công ty tiếp tục quản lý theo dõi hộ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ
- Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đông Lào.

(2) Đây là lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền góp vốn 53 tỷ đồng của cổ đông Lào chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ

19 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	127,110,889,185	114,458,371,972
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	200,318,926,134	212,886,770,673
	327,429,815,319	**327,345,142,645**

21 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí nạo vét bến số 1,2 cảng Vũng Áng	4,004,000,000	3,150,000,000
Khác	-	1,098,003,369
Cộng	**4,004,000,000**	**4,248,003,369**

22 . Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	24,529,345,765	23,898,725,440
Cộng	**24,529,345,765**	**23,898,725,440**

23 . Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại phụ lục 04)

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	1,072,153,914,618
Các cổ đông khác	28,982,000,000	28,982,000,000
Cộng	**1,101,135,914,618**	**1,101,135,914,618**

23.3. Các giao dịch về vốn với các CSH	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618

23.4. Cổ phiếu	30-06-22	01-01-20
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,113,591	110,113,591
+ Cổ phiếu phổ thông	*110,113,591*	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,113,591	110,113,591
+ Cổ phiếu phổ thông	*110,113,591*	*110,113,591*
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu		

24 . Nguồn kinh phí

	30-06-22	01-01-20
Nguồn kinh phí (1)	13,659,562,904	13,659,562,904
Cộng	**13,659,562,904**	**13,659,562,904**

(1) Dự án nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, đến thời điểm 30/06/2022 số dư còn lại là 13.659.562.904 VNĐ

25 . Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết

Ngoại tệ các loại	30-06-22	01-01-20
USD	10.88	270.70
Cộng	**10.88**	**270.70**

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 17.610,8 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khối phố Đồng Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 16.510.9 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTĐ ngày 16/09/2015 tại thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích thuê là 8.001,7m2. Theo hợp đồng này Công ty trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	621,099,453,634	651,633,434,218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,591,607,108	119,153,586,506
Doanh thu hợp đồng xây dựng	94,731,205,178	6,584,726,767
Doanh thu bán hàng khác	484,477,071	-
Cộng	**736,906,742,991**	**777,371,747,491**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	8,274,850
Hàng bán bị trả lại	-	1,019,724,711
Cộng	-	**1,027,999,561**

3 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	683,101,145,621	555,797,054,148
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25,431,157,353	91,392,942,674
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2,348,571,328	6,340,944,694
Các khoản khác	4,218,128,436	11,500,340,193
Cộng	**715,099,002,738**	**665,031,281,709**

4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,054,944,798	3,998,574,651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,898,941,800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,043,962,862	15,000,285
Cộng	**8,997,849,460**	**4,013,574,936**

5 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	6,736,594,864	7,597,110,980
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191,218,836	444,929,894
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	52,983,206
Dự phòng/(Hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	153,306,912	57,415,531
Chi phí khác	1,327,232,877	-
Cộng	**8,408,353,489**	**8,152,439,611**

6 . Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	171,158,411	2,063,910,331
Chi phí nhân công	3,748,706,106	4,344,024,170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	534,427,341	238,635,540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,859,137,317	10,622,606,568
Chi phí khác bằng tiền	11,979,128,984	1,443,260,604
Cộng	**18,292,558,159**	**18,712,437,213**

7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	690,553,337	1,496,625,708
Chi phí nhân công	15,530,991,925	15,278,439,228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,611,269,997	1,512,758,506
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	1,794,015,173	3,693,957,451
Thuế, phí lệ phí	213,142,728	344,795,209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,010,451,624	3,842,269,875
Chi phí khác bằng tiền	9,569,445,775	9,274,199,604
Cộng	**33,419,870,559**	**35,443,045,581**

8 . Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thanh lý tài sản	2,894,167,254	235,396,500
Được thưởng, bồi thường	85,554,990	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	437,319,560	-
Thu nhập khác	3,816,946	1,671,440,221
Cộng	**3,420,858,750**	**1,906,836,721**

9 . Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản	680,919,006	882,529,023
Chi phí thuê đất	-	9,236,192
Chi phí dự án ngừng hoạt động	118,251,588	28,586,193
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	180,277,309	44,089,968
Chi phí khác	179,437,430	83,049,581
Cộng	**1,158,885,333**	**1,047,490,957**

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Việt Lào	2,196,054,758	1,833,681,334
Công ty CP Cảng QT Lào Việt	1,516,101,185	2,204,457,784
Công ty CP Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	-	2,004,046,127
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	-	3,099,250,841

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3,712,155,943**	**9,141,436,086**

11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	630,620,325	755,794,248
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**630,620,325**	**755,794,248**

12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,089,674,762)	27,309,045,278
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14,089,674,762)	27,309,045,278
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	110,113,591	110,113,591
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(128)**	**248**

13 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,089,674,762)	27,309,045,278
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)	(14,089,674,762)	27,309,045,278
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	110,113,591	110,113,591
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (4)=(1)/(2+3)	**(128)**	**248**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Công ty liên kết

3.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải thu khách hàng	**605,118,000**	**605,118,000**
1	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605,118,000	605,118,000

3.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

TT	Tên	Chức vụ	Kỳ này
1	Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch HĐQT	167,880,000
2	Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	217,442,000
3	Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	161,288,000
4	Nguyễn Anh Thắng	Thành viên HĐQT	118,657,000
5	Phùng Văn Tân	Trưởng ban Ban kiểm soát	94,430,000
6	Đào Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	55,312,000
7	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban kiểm soát	55,312,000
	Cộng		**870,321,000**

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25/07/2022

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Thành	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Vườn cây súc vật	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	851,792,002,007	460,115,811,764	74,497,367,130	8,000,851,427	6,682,705,220	11,634,470,961	**1,412,723,208,509**
Số tăng trong kỳ	135,900,047,036	1,381,538,000	12,769,927,290	1,258,172,727	585,000,000	-	151,894,685,053
- Mua trong kỳ	-	*30,000,000*	*2,014,014,017*	-	*585,000,000*	-	*2,629,014,017*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*135,900,047,036*	*1,351,538,000*	*10,755,913,273*	*1,258,172,727*	-	-	*149,265,671,036*
Số giảm trong kỳ	185,474,545	-	2,250,000,000	-	985,279,598	1,412,233,229	4,832,987,372
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*2,250,000,000*	-	*985,279,598*	-	*3,235,279,598*
- Thải loại	-	-	-	-	-	*1,412,233,229*	*1,412,233,229*
- Giảm khác	*185,474,545*	-	-	-	-	-	*185,474,545*
Số dư cuối kỳ	**987,506,574,498**	**461,497,349,764**	**85,017,294,420**	**9,259,024,154**	**6,282,425,622**	**10,222,237,732**	**1,559,784,906,190**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	**461,143,631,586**	**278,173,986,248**	**64,752,387,938**	**7,224,679,560**	**6,080,638,096**	**2,847,652,373**	**820,222,975,801**
Số tăng trong kỳ	18,811,335,459	9,802,287,407	1,578,919,611	231,152,858	232,890,288	*848,306,914*	31,504,892,537
- Khấu hao trong kỳ	*18,811,335,459*	*9,802,287,407*	*1,578,919,611*	*231,152,858*	*232,890,288*	*848,306,914*	*31,504,892,537*
Số giảm trong kỳ	125,195,301	-	2,250,000,000	-	1,000,651,837	851,543,406	4,227,390,544
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*2,250,000,000*	-	*1,000,651,837*	-	*3,250,651,837*
- Thải loại	-	-	-	-	-	*851,543,406*	*851,543,406*
- Giảm khác	*125,195,301*	-	-	-	-	-	*125,195,301*
Số dư cuối kỳ	**479,829,771,744**	**287,976,273,655**	**64,081,307,549**	**7,455,832,418**	**5,312,876,547**	**2,844,415,881**	**847,500,477,794**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	**390,648,370,421**	**181,941,825,516**	**9,744,979,192**	**776,171,867**		**8,786,818,588**	**592,500,232,708**
Tại ngày cuối kỳ	**507,676,802,754**	**173,521,076,109**	**20,935,986,871**	**1,803,191,736**		**7,377,821,851**	**712,284,428,396**

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là : 231,981,733,497

Tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là: 356,830,936,354

Phụ lục số 03: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**16,283,520,000**	**2,048,706,290**	**500,000,000**	**3,995,165,957**	**22,827,392,247**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	30,903,791,200	30,903,791,200
- XDCB hoàn thành				30,903,791,200	*30,903,791,200*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**16,283,520,000**	**2,048,706,290**	**500,000,000**	**34,898,957,157**	**53,731,183,447**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**7,938,216,000**	**2,023,706,290**	**80,555,558**	**3,517,355,884**	**13,559,833,732**
Số tăng trong kỳ	423,754,668	-	-	345,406,993	769,161,661
- Khấu hao trong kỳ	*423,754,668*			*345,406,993*	*769,161,661*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**8,361,970,668**	**2,023,706,290**	**80,555,558**	**3,862,762,877**	**14,328,995,393**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**8,345,304,000**	**25,000,000**	**419,444,442**	**477,810,073**	**9,267,558,515**
Tại ngày cuối kỳ	**7,921,549,332**	**25,000,000**	**419,444,442**	**31,036,194,280**	**39,402,188,054**

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là : 2,974,908,290

Tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là: 7,921,549,332

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	**1,101,135,914,618**	**4,087,045,423**	**(40,728,290)**	**(1,053,097,228)**	**17,728,121,876**	**(2,285,214,760)**	**181,565,224,270**	**1,301,137,265,909**
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	27,309,045,278	15,596,984,234	42,906,029,512
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	17,397,000,000	(9,198,021,800)	(8,198,978,200)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	-	-	(3,979,573,574)	(3,277,450,933)	(7,257,024,507)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(18,424,798,000)	(18,424,798,000)
Số dư tại 30/06/2021	**1,101,135,914,618**	**4,087,045,423**	**(40,728,290)**	**(1,053,097,228)**	**35,125,121,876**	**11,846,235,144**	**167,260,981,371**	**1,318,361,472,914**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	**1,101,135,914,618**	**4,087,045,423**	**(40,728,290)**	**(1,053,097,228)**	**37,165,944,876**	**(28,803,584,429)**	**150,845,541,556**	**1,263,337,036,526**
Lãi trong kỳ						(14,089,674,762)	(17,306,320,583)	(31,395,995,345)
Trích Quỹ đầu tư phát triển					3,311,000,000	(3,311,000,000)		-
Trích Quỹ khen thưởng BĐH (1)						(315,400,000)		(315,400,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)						(3,884,600,000)		(3,884,600,000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển tại Chăn nuôi Mitraco (2)					2,595,000,000	(1,329,540,917)	(1,265,459,083)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Chăn nuôi Mitraco (2)						(1,053,620,539)	(1,001,222,052)	(2,054,842,591)
Chia cổ tức tại Chăn nuôi Mitraco (2)							(1,949,000,000)	(1,949,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Cảng Quốc tế Lào Việt (3)						(889,307,076)	(788,630,804)	(1,677,937,880)
Số dư tại 30/06/2022	**1,101,135,914,618**	**4,087,045,423**	**(40,728,290)**	**(1,053,097,228)**	**43,071,944,876**	**(53,676,727,723)**	**128,534,909,034**	**1,222,059,260,710**

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 63/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2022 như sau:

- Trích Quỹ ĐTPT 3.311.000.000 đồng
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 3.884.600.000 đồng
- *Trích Quỹ khen thưởng BĐH 315.400.000 đồng*

(2) Công ty CP Chăn nuôi Mitraco thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 như sau:

- Trích Quỹ ĐTPT 2.595.000.000 đồng
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2.054.842.591 đồng
- Chi trả cổ tức 4.000.000.000 đồng

Phụ lục 02: Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	**30-06-22**	**01-01-22**
- CTCP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	4,295,546,272	4,295,546,272
Cộng	**4,295,546,272**	**4,295,546,272**

b) Đầu tư vào đơn vị khác

		30-06-22		01-01-22	
	Mã chứng khoán	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư vào đơn vị khác		**247,506,627,800**	**(1,891,747,464)**	**247,506,627,800**	**(1,738,440,552)**
- CTCP Thủy điện Hương Sơn	GSM	56,400,000,000	-	56,400,000,000	-
- CTCP Sắt Thạch Khê		179,659,088,500	(1,879,558,164)	179,659,088,500	(1,726,251,252)
- CTCP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1,080,000,000	-	1,080,000,000	-
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	POV	9,000,000,000	-	9,000,000,000	-
- CTCP Công nghệ thông tin Lam Hồng		300,000,000	-	300,000,000	-
- CTCP Vinatax Hồng Lĩnh		1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
- Khoản đầu tư khác		67,539,300	(12,189,300)	67,539,300	(12,189,300)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc các định giá trị hợp lý

c) Thông tin bổ sung

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, H.Kỳ Anh, Hà tĩnh	26.88%	26.88%	SXKD đá xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Thủy điện Hương Sơn (*)	Xã Sơn Kim, H.Hương Sơn, Hà Tĩnh	19.75%	19.75%	SXKD điện
- CTCP Sắt Thạch Khê	Đ.Phan Đình Phùng, TP Hà Tĩnh	13.00%	13.00%	SXKD quặng đất
- CTCP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đ.Vũ Quang, TP.Hà Tĩnh	1.08%	1.08%	SXKD các loại khoáng sản
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- CTCP Công nghệ thông tin Lam Hồng	Đ.Trần Phú, TP Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- CTCP Vinatax Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, TX Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	1.25%	1.25%	SXKD sản phẩm sợi